

Mục tiêu của bài viết là đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam sau sáp nhập, hợp nhất, mua lại. Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA để ước tính hiệu quả hoạt động các ngân hàng Việt Nam sau sáp nhập, hợp nhất với các biến đầu vào: chi phí tiền lương, chi phí trả lãi, các chi phí khác. Các biến đầu ra gồm: thu nhập lãi, các khoản thu nhập khác từ hoạt động kinh doanh. Kết quả cho thấy, phi hiệu quả trung bình của các ngân hàng nghiên cứu giai đoạn 2007 - 2014 khoảng 10,18%, đa số các ngân hàng sau sáp nhập đã tận dụng được quy mô để tăng hiệu quả hoạt động, tuy nhiên các ngân hàng vẫn còn sử dụng lãng phí nguồn lực như chi phí tiền lương, chi phí lãi và chi phí khác. Với kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các khuyến nghị để các ngân hàng sau sáp nhập nâng cao hiệu quả hoạt động trong thời gian tới.

1. Đặt vấn đề

Tốc độ toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại nhanh chóng trong những năm vừa qua đã tạo ra nhiều thay đổi về môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều

HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM SAU SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, MUA LẠI: TIẾP CẬN PHƯƠNG PHÁP DEA

TS. Phan Thị Hằng Nga, Trần Phương Thanh *

kiện cho quốc gia phát triển, tuy nhiên điều này cũng khiến cạnh tranh trong các lĩnh vực kinh tế trở nên gay gắt hơn và tài chính ngân hàng không phải ngoại lệ. Ngân hàng ngoại đã và đang xâm nhập vào thị trường nội địa. Với kinh nghiệm lâu năm, công nghệ hiện đại, nguồn vốn lớn được hậu thuẫn bởi các tập đoàn tài chính vững mạnh và có uy tín trên thế giới, họ tự tin rằng sẽ đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu về lĩnh vực tài chính cho người Việt. Có thể nói, các tập đoàn tài chính nước ngoài chính là thách thức đối với ngành Ngân hàng Việt Nam.

Sau gần một thập kỷ kể từ khi gia nhập WTO, các NHTM Việt Nam đã bộc lộ nhiều yếu kém như: năng lực tài chính thấp, sức cạnh tranh chưa cao, năng lực quản trị và công nghệ yếu, cải cách diễn ra chậm và thiếu tính minh bạch, không đủ sức cạnh tranh với ngân hàng ngoại. Trước tình hình đó, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã chủ trương tái cơ cấu bộ máy NHTM, minh chứng

là sự ra đời của Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt đề án “Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015” và Quyết định số 734/QĐ-NHNN ngày 18/4/2012 của Thống đốc NHNN phê duyệt Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng triển khai Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015. Kết quả là hàng loạt các thương vụ sáp nhập, hợp nhất, mua lại (sau đây gọi tắt là hoạt động M&A) trong hệ thống NHTM đã diễn ra từ năm 2011 đến nay. Mặc dù vậy, vấn đề hiệu quả của các NHTM sau M&A như thế nào, liệu sau khi tái cơ cấu, hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng này có vững vàng hơn hay đơn giản chỉ là phép toán cộng của các ngân hàng yếu kém? Do vậy, việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam sau M&A là cần thiết nhằm tổng kết những thành tích đạt được cũng như những hạn chế của công cuộc tái cơ cấu hệ thống NHTM.

* Trưởng CĐ Tài chính Hải quan



Khi có công nghệ tốt, ngân hàng sẽ đẩy nhanh tiến độ thực hiện giao dịch góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước

Hiệu quả là một phạm trù được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như kinh tế, kỹ thuật, xã hội. Có rất nhiều quan điểm về hiệu quả dựa trên các góc nhìn khác nhau, nội dung bài nghiên cứu dựa theo quan điểm hiệu quả của Farrell (1957). Theo Farrell, hiệu quả thể hiện mối tương quan giữa các biến số đầu ra thu được so với các biến số đầu vào đã được sử dụng để tạo ra những đầu ra đó. Theo đó, hiệu quả chi phí (cost efficiency) hay hiệu quả kinh tế (economic efficiency) bao gồm hiệu quả kỹ thuật (technical efficiency) và hiệu quả phân bổ (allocative efficiency). Hiệu quả kỹ thuật thể hiện khả năng đơn vị có thể sản xuất tối đa bao nhiêu đầu ra với đầu vào cho trước. Hiệu quả phân bổ phản ánh khả năng đơn vị sản xuất sử dụng các đầu vào theo tỷ lệ tối ưu khi đã biết giá cả của chúng.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có khá nhiều nghiên cứu kiểm định, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM, có thể kể tên một số nghiên cứu tiêu biểu như sau:

Gwahula Raphael (2013) đã

sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) để đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Tanzania trong giai đoạn bảy năm 2005-2011. Với quan điểm coi ngân hàng như một trung gian tài chính dẫn vốn trong nền kinh tế, tác giả lựa chọn các biến đầu vào bao gồm: lao động, khấu hao, chi phí hoạt động, chi phí tài chính; biến đầu ra là dư nợ và giá trị của các khoản đầu tư. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả chung của các ngân hàng ở mức thấp, chỉ đạt 53,2%, con số này khá thấp khi so sánh với trung bình các ngân hàng trên thế giới. Bài nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, ở nhóm các ngân hàng nghiên cứu có hiệu quả phân bổ nhỏ hơn hiệu quả kỹ thuật, điều này hàm ý rằng các ngân hàng ở Tanzania đã phân bổ nguồn lực đầu vào chưa hợp lý. Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng hồi quy Tobit để xác định các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động tại các ngân hàng Tanzania. Kết quả cho thấy quy mô ngân hàng, thu nhập ngoài lãi, tỷ lệ an toàn vốn có tương quan dương với hiệu quả hoạt động, ngược lại nợ xấu có tác động nghịch với hiệu quả hoạt động.

Chang-Sheng Liao (2009) ước lượng hiệu quả và sự thay đổi hiệu quả của các ngân hàng Đài Loan giai đoạn 2002 - 2004 bằng phương pháp DEA. Tác giả sử dụng biến đầu vào bao gồm chi phí hoạt động, chi phí trả lãi và biến đầu ra bao gồm dư nợ, thu nhập lãi và đầu tư. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu suất thay đổi theo quy mô của các ngân hàng trong nước có xu hướng giảm. Do đó, nhiệm vụ quan trọng của các nhà quản lý ngân hàng là điều chỉnh quy mô hoạt động sao cho đạt được hiệu quả tốt. Các ngân hàng nước ngoài, tuy không hiệu quả hơn các ngân hàng nội địa nhưng sự tăng trưởng hiệu quả của họ tốt hơn các ngân hàng trong nước. Bài nghiên cứu cũng hàm ý rằng, các ngân hàng kém hiệu quả có thể sử dụng công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Olena Havrylchuk (2006) sử dụng phương pháp DEA để ước lượng hiệu quả của các ngân hàng Ba Lan từ năm 1998 - 2000. Các biến đầu vào được lựa chọn trong mô hình là lao động, tài sản cố định và vốn huy động, biến đầu ra là dư nợ và các khoản đầu tư trái phiếu. Phương pháp phân tích DEA giúp tác giả

tách biệt được các yếu tố như chi phí, phân bổ, hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả kỹ thuật thuần túy và hiệu quả quy mô. Theo đó, bài nghiên cứu so sánh hiệu quả giữa các ngân hàng nội địa và ngân hàng nước ngoài. Kết quả chỉ ra rằng, hiệu quả của các ngân hàng không tăng trong giai đoạn nghiên cứu. Các ngân hàng nước ngoài có hiệu quả tốt hơn các ngân hàng trong nước. Bên cạnh đó, tác giả cũng cho thấy chất lượng các khoản vay, trình độ nhân viên và mức vốn hóa có ảnh hưởng lớn tới hiệu quả ngân hàng.

Nguyễn Việt Hùng (2008) sử dụng phương pháp DEA đo lường hiệu quả hoạt động 32 NHTM Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005 với ba biến đầu vào gồm chi phí trả lương cho nhân viên, tư bản, tổng vốn huy động, biến đầu ra bao gồm thu từ lãi và thu ngoài lãi. Tác giả sử dụng phương pháp DEA kết hợp chỉ số Malmquist với mô hình hàm sản xuất biên ngẫu nhiên, sau đó hồi quy với Tobit, kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như: tài sản của ngân hàng, tỷ lệ cho vay trên tỷ lệ tiền gửi, tỷ suất sinh lời trên tài sản, tỷ lệ nợ xấu, chi phí... có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM trong giai đoạn đó.

3. Phương pháp nghiên cứu

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng để đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis - DEA) được giới thiệu bởi Charnes Cooper và Rhodes (1978). Phương pháp phân tích DEA

được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, đây là một kỹ thuật quy hoạch tuyến tính để đo lường hiệu quả và xếp hạng các DMU (Decision Making Unit). Hiệu quả hoạt động biểu thị của một DMU có thể tối thiểu hóa chi phí, nghĩa là sử dụng ít hơn các yếu tố đầu vào để tạo ra cùng một lượng đầu ra hoặc tối đa hóa lợi nhuận, nghĩa là tạo ra nhiều hơn đầu ra với cùng một mức các yếu tố đầu vào. Vì vậy, có hai loại hiệu quả kỹ thuật dựa trên hai khuynh hướng: khuynh hướng đầu vào và khuynh hướng đầu ra. Bài nghiên cứu sử dụng khuynh hướng đầu vào.

Phương pháp DEA xác định độ đo hiệu quả chung hay còn gọi là hiệu quả kỹ thuật TE, hiệu quả kỹ thuật thuần PE và hiệu quả quy mô SE. Hiệu quả chung TE được xác định từ phương pháp DEA với giả định hiệu quả không đổi theo quy mô (Constant returns to scale - CRS), hiệu quả kỹ thuật thuần PE được xác định từ phương pháp DEA với giả định hiệu quả biến đổi theo quy mô (Variable returns to scale - VRS), $TE \leq PE$. Hiệu quả quy mô $SE = TE/PE$. Nếu $TE = PE$ thì $SE = 1$, điều này có nghĩa là hiệu quả không bị ảnh hưởng bởi quy mô hoạt động. Trong mô hình DEA - VRS lại được chia nhỏ thành hiệu quả giảm theo quy mô (Decrease returns to scale - DRS) và hiệu quả tăng theo quy mô (Increase returns to scale - IRS).

3.1. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Bài nghiên cứu đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh của 33 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2014, số liệu nghiên

cứ được thống kê từ báo cáo tài chính của các ngân hàng. Qua đó đánh giá hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam trước và sau M&A trong mối tương quan với các ngân hàng khác. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm DEAP 2.1 do Tim Coelli xây dựng năm 1996.

Tổng kết hoạt động M&A của các NHTM Việt Nam từ năm 2011 như sau: (Bảng 1)

Trong các NHTM tiến hành M&A từ năm 2011 kể trên, NHTM cổ phần Xây Dựng đã được Ngân hàng Nhà nước mua lại với giá 0 đồng. Các ngân hàng tiến hành M&A trong năm 2015 chưa đủ dữ liệu để thống kê và tiến hành nghiên cứu. Do đó, bài viết sẽ không phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của bốn ngân hàng này.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hàm chứa một khối lượng lớn các yếu tố đầu vào và đầu ra. Có rất nhiều quan điểm trong lựa chọn biến đầu vào và đầu ra khi phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng và thực tế chưa có lý thuyết hay định nghĩa hoàn hảo cho việc lựa chọn này. Dựa trên quan điểm coi ngân hàng là một trung gian tài chính thực hiện chu chuyển vốn từ chủ thể thừa vốn sang chủ thể thiếu vốn, bài nghiên cứu lựa chọn các biến đầu vào và đầu ra như sau.

Các biến đầu vào: Biến đầu vào là nguồn lực ban đầu phục vụ hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Các yếu tố đầu vào đó tiêu biểu như nguồn nhân lực, quy mô tiền gửi được lượng hóa trong các khoản chi phí gồm: chi phí tiền lương (w), chi phí trả lãi

và các khoản tương tự (i), các chi phí khác (c).

Các biến đầu ra: Các biến đầu ra thể hiện thu nhập của ngân hàng tạo ra trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các biến đầu ra được sử dụng trong mô hình gồm: thu nhập lãi và các khoản tương tự (R_i), các khoản thu nhập khác từ hoạt động kinh doanh (R_f).

4. Kết quả nghiên cứu

Với phương pháp đo lường hiệu quả kỹ thuật theo hướng tối thiểu hóa các yếu tố đầu vào để tạo ra mức đầu ra mục tiêu, kết quả đo lường hiệu quả kỹ thuật (TE) được thể hiện ở bảng sau. (Bảng 2)

Theo kết quả đo lường cho thấy NHTMCP Đại Á có hiệu quả kỹ thuật tương đối thấp, đặc biệt giai đoạn 2008 - 2010, ngân hàng này nằm trong top các ngân hàng có chỉ số TE thấp nhất hệ thống. Vào thời điểm trước M&A, năm 2012, chỉ số TE của DaiAbank là 0,898. Điều này có nghĩa ngân hàng này mới chỉ sử dụng 89,8% các yếu tố đầu vào để tạo ra sản lượng đầu ra, đồng nghĩa với việc ngân hàng này lãng phí 10,2% nguồn lực. Năm 2013, DaiAbank tự nguyện sáp nhập vào HDBank nhằm tăng cường năng lực tài chính. Sau khi sáp nhập, hiệu quả kỹ thuật thuần của HDBank năm 2014 giảm nhẹ, đạt 0,946. Điều này có thể lý giải do những chi phí phát sinh từ quá trình sáp nhập và HDBank phải xử lý những khoản nợ xấu còn tồn đọng của DaiAbank (tỷ lệ nợ xấu của DaiAbank trước khi sáp nhập là 5,28%).

Tiếp theo, Habubank có chỉ số TE là 0,882 vào thời điểm trước

Bảng 1: Tổng kết hoạt động M&A của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015

STT	Ngân hàng trước M&A	Ngân hàng sau M&A	Năm
1	NHTMCP Đệ Nhất (Ficombank)	NHTMCP Sài Gòn (SCB)	2011
	NHTMCP Tín nghĩa (TNB)		
	NHTMCP Sài Gòn (SCB)		
2	NHTMCP Liên Việt (LienVietbank)	NHTMCP Bưu Điện Liên Việt (LienVietPostbank)	2011
	Công ty Dịch Vụ Tiết Kiệm Bưu Điện (VPSC)		
3	NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	2012
	NHTMCP Phát triển Nhà Hà Nội (Habubank)		
4	NHTMCP Phát Triển TP.HCM (HDBank)	NHTMCP Phát Triển TP. HCM (HD bank)	2013
	NHTMCP Đại Á (DaiAbank)		
	Công ty Tài chính Việt Société Générale (SGVF)		
5	Tổng công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)	NHTMCP Đại chúng Việt Nam (Pvcombank)	2013
	NHTMCP Phương Tây (Western bank)		
6	Tập đoàn Thiên Thanh	NHTMCP Xây Dựng (VNCB)	2013
	NHTMCP Đại Tín (Trustbank)		
7	NHTMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	NHTMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2015
	NHTMCP Xăng dầu Petrolimex (PG bank)		
8	NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	2015
	NHTMCP Phát triển Nhà đồng bằng Sông Cửu Long (MHB)		
9	NHTMCP Sài Gòn thương tín (Sacombank)	NHTMCP Sài Gòn thương tín (Sacombank)	2015
	NHTMCP Phương Nam (Southernbank)		

Bảng 2: Hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng M&A tại Việt Nam giai đoạn 2007 - 2014

TE	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
DaiAbank	1,000	0,689	0,539	0,768	0,936	0,898	-	-
HD bank	0,777	0,819	1,000	0,844	0,980	1,000	1,000	0,946
Habubank	0,941	1,000	1,000	0,896	0,882	-	-	-
SHB	0,686	0,991	0,897	0,864	0,893	0,929	0,859	0,995
LienVietbank	-	1,000	1,000	1,000	0,993	1,000	0,961	0,975
Ficombank	-	0,867	0,776	0,991	-	-	-	-
TNB	0,779	0,873	0,787	0,801	-	-	-	-
SCB	0,618	0,903	1,000	1,000	-	0,864	0,913	1,000
Westernbank	0,621	1,000	0,901	0,801	0,892	0,913	-	-
PVcombank	-	-	-	-	-	-	0,873	0,876

Nguồn: Tổng hợp của tác giả theo kết quả từ phần mềm DEAP 2.1.

sáp nhập. Sau khi kết hợp với SHB vào năm 2012, hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng mới năm 2013 là 0,859. Con số này được cải thiện lên 0,995 vào năm 2014 do một phần nỗ lực SHB giải quyết bán nợ xấu cho VAMC.

Sự kết hợp của Ficombank, Tín Nghĩa bank và SCB hình thành một ngân hàng mới tuy có tổng tài sản thuộc nhóm các ngân hàng lớn nhất Việt Nam nhưng kèm theo đó là một khối lượng nợ xấu lớn. Ngân hàng

mới sau khi hợp nhất có chỉ số TE là 0,864 và con số này dần được cải thiện qua các năm, đặc biệt năm 2014, chỉ số TE đạt 1,000. Tuy nhiên, con số này không hoàn toàn phản ánh rằng hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng mới khá lên vì sau khi hợp nhất, SCB đã bán hơn 6.000 tỷ đồng nợ xấu cho VAMC làm giảm chi phí dự phòng rủi ro, khiến cho hiệu quả hoạt động của ngân hàng này tốt lên.

Tương tự, Westernbank sau khi kết hợp với PVFC thành Pvcombank, ngân hàng mới có tỷ lệ lợi nhuận thấp, nợ xấu cao dẫn tới chỉ số TE thấp, lần lượt là 0,873 và 0,876 vào hai năm 2013, 2014.

Nhìn chung các ngân hàng sau M&A có hiệu quả kinh doanh tăng dần qua các năm từ 2011 đến 2014 và mức phi hiệu quả trung bình của các ngân hàng M&A khoảng 10,18%. Như vậy, đây là kết quả đáng mừng cho hệ thống ngân hàng Việt Nam sau nhiều nỗ lực kinh doanh.

Tiếp theo, nhóm tác giả phân tích quy mô tác động đến hiệu quả ngân hàng bằng việc tính toán và so sánh: hiệu quả kỹ thuật (TE); hiệu quả kỹ thuật thuần túy (PE) và hiệu quả quy mô (SE). Từ đó dựa vào kết quả tính toán thành phần PE và SE để xác định nên điều chỉnh yếu tố nào nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật của NHTM sau M&A. (Bảng 3)

Kết quả đo lường tại năm 2014 cho thấy, hiệu quả quy mô (SE) tại ba ngân hàng HDbank, LienVietPost bank và Pvcombank cao hơn hiệu quả kỹ thuật thuần (PE). Như vậy, phần đóng góp chính vào hiệu quả kỹ thuật là hiệu quả quy mô. Điều này chứng tỏ, các ngân hàng trên sau M&A đã phát huy được lợi thế về nguồn vốn, mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, lao động làm tăng hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Tuy chỉ số PE của các ngân hàng này chưa cao bằng chỉ số SE nhưng đạt mức tương đối khá, chứng tỏ các ngân hàng này đã chú trọng đến việc cải thiện chất lượng kinh doanh nhằm theo kịp đà tăng về quy mô. Đây cũng là ba ngân hàng có hiệu quả tăng theo quy mô (IRS), có nghĩa nếu các ngân hàng này tiếp tục tăng quy mô hoạt động sẽ góp phần làm tăng hiệu quả hoạt động.

Ngược lại, SHB có hiệu quả kỹ thuật thuần túy (PE) cao hơn

hiệu quả quy mô (SE), như vậy ngân hàng này đã phát huy được hiệu quả chất lượng tăng trưởng. Đây cũng là ngân hàng duy nhất trong nhóm nghiên cứu có hiệu quả giảm dần theo quy mô (DRS). Như vậy, SHB cần khai thác hiệu quả quy mô hơn là việc tiếp tục mở rộng mạng lưới. Đối với SCB, số liệu phân tích năm 2014 cho thấy ngân hàng này có hiệu quả không đổi theo quy mô.

Đối với các NHTM chưa đạt hiệu quả cao là do các ngân hàng này còn lãng phí trong việc sử dụng các yếu tố đầu vào để tạo ra doanh thu đầu ra. Trong các ngân hàng nghiên cứu thì năm 2014, Pvcombank là ngân hàng có hiệu quả kỹ thuật TE thấp nhất và nguyên nhân là sử dụng các yếu tố đầu vào chưa hiệu quả hay nói cách khác là lãng phí nguồn lực, để xác định các chi phí đầu vào còn lãng phí bao nhiêu để đạt được đầu ra như kế hoạch, thì nhóm tác giả sử dụng phương pháp xác định giá trị tối ưu của mô hình DEA.

Kết quả nghiên cứu mô hình DEA đưa ra các mức cắt giảm các yếu tố đầu vào đối với ngân hàng này như sau: (Bảng 4)

Kết quả từ mô hình DEA đưa ra mức cắt giảm chi phí đầu vào đối với Pvcombank là tổng của cột di chuyển về tâm và di chuyển lỏng lẻo hay chính bằng giá trị gốc trừ đi giá trị mục tiêu. Theo đó, để đạt hiệu quả kinh doanh tối ưu, Pvcombank cần cắt giảm 15.256 triệu đồng chi phí tiền lương, 69.651 triệu đồng chi phí trả lãi và 54.055 triệu đồng các chi phí khác.

Như vậy cho thấy, các ngân hàng M&A sử dụng chưa tối ưu các yếu tố đầu vào như chi phí

Bảng 4: Giá trị tối ưu cho các biến số đầu vào tại Pvcombank năm 2014

Đơn vị tính: Triệu đồng

Pvcombank	Giá trị gốc	Di chuyển về tâm	Di chuyển lỏng lẻo	Giá trị mục tiêu
	Original value	Radial movement	Slack movement	Projected value
Thu nhập lãi từ lãi cho vay (Ri)	4.898.030,000	0.000	0.000	4.898.030,000
Thu nhập từ hoạt động khác (Rf)	2.027.377,000	0.000	0.000	2.027.377,000
Chi phí tiền lương (W)	673.179,000	-15.256,580	0.000	657.922,420
Chi phí trả lãi (I)	5.393.486,000	-69.651,761	0.000	5.323.834,239
Chi phí khác (C)	1.402.458,000	-20.894,797	-33.160,906	1.348.402,297

Nguồn: Tổng hợp của tác giả theo kết quả từ phần mềm DEAP 2.1.

Bảng 3: Kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật (TE), hiệu quả kỹ thuật thuần (PE) và hiệu quả quy mô (SE) của các ngân hàng M&A tại Việt Nam năm 2014

	TE	PE	SE	
HDbank	0,946	0,963	0,983	irs
SHB	0,995	0,999	0,996	drs
LienVietPostbank	0,975	0,976	0,999	irs
SCB	1,000	1,000	1,000	-
Pvcombank	0,876	0,925	0,947	irs

Nguồn: Tổng hợp của tác giả theo kết quả từ phần mềm DEAP 2.1.

tiền lương; chi phí trả lãi; chi phí khác để tạo ra yếu tố đầu ra, hay nói cách khác ngân hàng còn sử dụng lãng phí yếu tố đầu vào.

5. Khuyến nghị chính sách tăng hiệu quả kinh doanh cho các ngân hàng M&A

Thứ nhất, tăng năng lực quản trị chi phí cho các NHTM Việt Nam sau M&A bằng phương pháp hiện đại hóa các công nghệ, đa dạng hóa và nâng cao tiện ích các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại dựa trên công nghệ kỹ thuật tiên tiến. Khi có công nghệ tốt, ngân hàng sẽ giảm lượng nhân viên giao dịch, do đó sẽ cắt giảm chi phí tiền lương, đồng thời khi công nghệ hiện đại sẽ đẩy nhanh tiến độ thực hiện giao dịch, nghĩa là tăng cường độ hoạt động, tăng năng suất góp phần tăng các khoản thu khác, do vậy hiệu quả sẽ tăng.

Thứ hai, xem xét mức độ phù hợp của lãi suất huy động, theo kết quả đánh giá hiệu quả thì các ngân hàng M&A vẫn còn lãng phí chi phí trả lãi, theo tìm hiểu thực tế của nhóm nghiên cứu cho thấy các ngân hàng đã chạy đua lãi suất huy động để thu hút khách hàng gửi tiền, ngoài ra các ngân hàng còn áp dụng nhiều chính sách khuyến mãi như thưởng, quà tặng..., làm cho tổng chi phí trả lãi tăng lên. Tuy nhiên, sau khi huy động nguồn vốn này được sử dụng chưa hiệu quả như cho vay chưa đạt, nợ xấu, không thu được lãi,... Chính vì vậy, các ngân hàng M&A cần cân nhắc lãi suất huy động phù hợp và có kế hoạch sử dụng nguồn vốn huy động hiệu quả.

Thứ ba, tăng quy mô vốn, theo kết quả đánh giá hiệu quả, các ngân hàng M&A có quy mô vốn tăng góp phần tăng hiệu quả kinh doanh, do đó các ngân hàng M&A cần tăng quy mô vốn để đáp ứng nhu cầu hoạt động, ứng phó với rủi ro rất lớn trong giai đoạn hiện nay, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh với các ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và sau đó vươn xa hơn nữa ra các nước trong khu vực và thế giới. Việc tăng vốn có thể triển khai theo hướng: Chuyển các khoản nợ xấu thành vốn cổ phần; Tăng vốn điều lệ bằng cách các ngân hàng sẽ phát hành cổ phiếu bổ sung, tăng vốn từ các cổ đông, thành viên góp vốn hiện hành và các chủ đầu tư trong nước và ngoài nước.

6. Kết luận

Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã chủ trương tái cơ cấu hệ thống NHTM theo Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 734/QĐ-NHNN ngày 18/4/2012 của Thống đốc NHNN với mục đích là lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, tạo sức mạnh tài chính, tăng khả năng cạnh tranh cho các ngân hàng, sau tám năm triển khai với kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam sau M&A ở mức khá cao. Trong đó, hiệu quả quy mô ở ba ngân hàng HDBank, LienVietPost bank và Pvccombank đóng góp nhiều hơn vào hiệu quả kỹ thuật so với hiệu quả kỹ thuật thuần

túy và ba ngân hàng này vẫn có thể khai thác tiềm năng nhờ mở rộng quy mô. Kết quả này khẳng định chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN là hoàn toàn đúng đắn, kịp thời... và cũng dựa trên cơ sở kết quả phân tích cho thấy, còn một số hạn chế trong sử dụng nguồn lực và nhóm nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh của các NHTM sau sáp nhập hiện nay ở Việt Nam cho phù hợp với yêu cầu đổi mới và đòi hỏi của xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007-2014.
2. Chang-Sheng Liao, 2009. Efficiency and productivity change in the banking industry in Taiwan: domestic versus foreign banks. *Banks and Bank Systems*, Vol. 4, Issue 4, 84-93.
3. Charles Cooper và Rhodes, 1978. Measuring the efficiency of decision making units. *European Journal of Operational Research*, vol 2, issue 6, 429-444.
4. Farrell, 1957. The measurement of productive efficiency. *Journal of the Royal Statistical Society, series A (General)*, vol 120, No. 3(1957), 253-290.
5. Gwahula Raphael, 2013. X-efficiency in Tanzanian Commercial Banks: An empirical investigation. *Research Journal of Finance and Accounting*, Vol.4, No.3, 12-22.
6. Isik and M. K. Hassan, 2002, Technical, scale and allocative efficiencies of Turkish banking industry, *Journal of Banking and Finance* 26, 719-766.
7. Nguyễn Việt Hùng, 2008. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế quốc dân.
8. Olena Havrylychuk, 2006. Efficiency of the Polish Banking Industry: Foreign versus Domestic Banks. *Journal of Banking & Finance*.
9. Quyết định 734/QĐ-NHNN ngày 18/4/2012 của NHNN về việc ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng triển khai thực hiện đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015".
10. Quyết định số 254/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/03/2012 về "phê duyệt đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015".
11. Sathaye, 2001, X-efficiency in Australian banking: An empirical investigation, *Journal of Banking and Finance* 25, 613-630.
12. Tim Coelli. A guide to DEAP version 2.1: A data envelopment analysis (computer) program. CEPA working papers No 8/96. University of England.